TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2017/DS-ST.
Ngày: 27/9/2017.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trương Quang Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hiệt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 46/2017/TLST-DS, ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc: "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2017/QĐST-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2017/QĐST-DS ngày 07/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T. Sinh năm: 1969. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

3/. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn H. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ngày 13/4/2017 nguyên đơn chị Ngô Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Hồng T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 70.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật với các tình tiết như sau:**

Trong năm 2015 tôi (Ngô Thị T) có cho chị Nguyễn Thị Hồng T vay bốn lần với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng), cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 6/4/2015 tôi cho chị T vay số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng), thời hạn trả nợ ngày 06/10/2015;

- Lần 2: Ngày 24/6/2015 tôi cho chị T vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), thời hạn trả nợ là ngày 24/8/2015;

- Lần 3: Ngày 27/6/2015 tôi cho chị T vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), thời hạn trả nợ là ngày 27/9/2015;

- Lần 4: Ngày 27/6/2015 tôi cho chị T vay số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng), thời hạn trả nợ là ngày 27/9/2015.

Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, tôi (T) là người trực tiếp viết hợp đồng vay, chữ ký chữ viết Nguyễn Thị Hồng T dưới mục người mượn tiền trong các hợp đồng vay đề ngày 6/4/2015, ngày 24/6/2015, ngày 27/6/2015 và ngày 27/6/2015 do chị Nguyễn Thị Hồng T ký và viết ra. Trong 4 hợp đồng trên không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói lãi suất 2%/ 1 tháng. Khi vay tiền chị T có đưa cho tôi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K - 209220 đứng tên hộ ông Trần Văn H để tôi giữ làm tin. Từ khi vay cho đến nay, chị T chưa trả cho tôi được số tiền vay gốc và lãi suất nào. Do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị

Nguyễn Thị Hồng T hoàn trả cho tôi số tiền 70.000.000đ và yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2017 bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:**

Năm 2015 tôi (Nguyễn Thị Hồng T) có vay của chị Ngô Thị T 28.000.000đ, cụ thể các lần vay tiền như sau:

- Lần 1: Ngày 24/6/2015 tôi vay của chị T số tiền 15.000.000đ, thời hạn trả nợ vào ngày 24/8/2015;

- Lần 2: Ngày 27/6/2015 tôi vay chị T số tiền 10.000.000đ, thời hạn trả nợ vào ngày 27/9/2015;

- Lần 3: Ngày 27/6/2015 tôi vay chị T số tiền 3.000.000đ, thời hạn trả nợ vào ngày 27/9/2015.

Khi vay số tiền nói trên hai bên có xác lập hợp đồng vay, chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng T trong các giấy mượn tiền ngày 24/6/2015 và 02 giấy mượn tiền ngày 27/6/2015 do tôi (T) ký và viết ra. Trong các hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói lãi suất 2.000đ/ 1 triệu/ 1ngày, tương đương 6%/ 1 tháng. Khi vay tôi thế chấp cho chị T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K- 209220 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/10/1996 đứng tên hộ ông Trần Văn H để chị T giữ làm tin. Kể từ khi vay cho đến nay tôi chưa trả cho chị T khoản tiền vay gốc hoặc lãi suất nào. Chị T làm đơn khởi kiện và cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền đề ngày 06/4/2015, theo nội dung của giấy vay tiền thì tôi vay của chị T số tiền 42.000.000đ. Tôi xác định chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng Tdưới mục người mượn tiền trong giấy mượn tiền đề ngày 06/4/2015 là do tôi (T) ký và viết ra nhưng tôi không biết lý do vì sao lại có giấy mượn tiền trên. Nay chị T khởi kiện, tôi chỉ chấp nhận trả cho chị T số tiền 28.000.000đ mà tôi đã vay, còn số tiền 42.000.000đ theo giấy vay đề ngày 06/4/2015 tôi không đồng ý trả vì số tiền này tôi không vay của chị T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn, tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt tại các buổi làm việc như lập bản tự khai, phiên đối chất, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải. Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T vắng mặt tại phiên đối chất ngày 05/6/2017 và phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải ngày 23/6/2017. Tại phiên phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải ngày 19/7/2017 chị Nguyễn Thị Hồng T có mặt nhưng không tham gia vì cho rằng chỉ vay của chị T 28.000.000đ, còn số tiền 42.000.000đ chị T không vay của chị T nên tự ý bỏ về. Do vậy Tòa án tiến hành lập biên bản làm việc về việc chị T tự ý bỏ về không tham gia phiên họp và tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Căn cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận:

- Nguyên đơn chị Ngô Thị T xác định trong năm 2015 chị Nguyễn Thị Hồng T có vay của chị T 4 lần với tổng số tiền 70.000.000đ. Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, chữ ký chữ viết Nguyễn Thị Hồng T dưới mục người nhận tiền trong 04 hợp đồng vay do chị T ký và viết ra. Đến hạn trả nợ, chị T không trả tiền vay là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, do vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T hoàn trả cho chị T số tiền 70.000.000đ. Đối với lãi suất hai bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói là 2% chứ không phải 6% như chị T trình bày. Tại phiên tòa chị T yêu cầu tòa án tính lãi suất 0,75%/ 1 tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với ý kiến của chị T cho rằng chỉ vay của chị T 28.000.000đ chứ không vay số tiền 42.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 6/4/2015 là không đúng sự thật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn Nguyễn Thị Hồng T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX, Thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của BLTTDS năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn chị T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H đã vi phạm quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Căn cứ Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị T. Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T hoàn trả cho chị T số tiền 70.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Ngô Thị T lập ngày 13/4/2017, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS năm 2015. Tại thời điểm chị Ngô Thị T khởi kiện, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Phước Tân 3, xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo tham gia phiên tòa nhưng chị Nguyễn Thị Hồng T, ông Trần Văn H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015 Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trả cho chị T số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền vay gốc, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình Tòa án lấy lời khai chị Nguyễn Thị Hồng T không thừa nhận đã vay của chị Ngô Thị T số tiền 42.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 06/4/2015. Tuy nhiên căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2017 (Bút lục số 22) chị Nguyễn Thị Hồng T thừa nhận chữ ký, chữ viết: "T – Nguyễn Thị Hồng T" dưới mục người nhận tiền trong giấy vay tiền lập ngày 06/4/2015 do chị Nguyễn Thị Hồng T ký và viết ra. Chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc chị T chỉ ký vào hợp đồng vay nhưng không nhận số tiền 42.000.000đ theo hợp đồng vay ngày 06/4/2015, trong khi đó nguyên đơn chị Ngô Thị T không thừa nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị Hồng T nên Hội đồng xét xử không có căn cứ pháp lý để xem xét lời khai của chị T về việc không vay của chị T số tiền 42.000.000đ là đúng sự thật.

Căn cứ vào 04 giấy mượn tiền được lập vào các ngày 6/4/2015, ngày 24/6/2015, và 02 giấy vay ngày 27/6/2015 do nguyên đơn chị Ngô Thị T cung cấp đã xác định được: Trong năm 2015 chị Nguyễn Thị Hồng T có vay của chị Ngô Thị T 04 lần với số tiền 70.000.000đ. Khi vay hai bên xác lập hợp đồng vay, chữ ký chữ viết Nguyễn Thị Hồng T dưới mục người nhận tiền do chị Nguyễn Thị Hồng T ký và viết ra. Xét thấy 04 hợp đồng vay được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội. Hai bên thỏa thuận chị T có trách nhiệm hoàn trả số tiền 70.000.000đ cho chị T hạn cuối cùng vào ngày 27/9/2015, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ chị T không trả tiền vay cho chị T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005.

Tại Khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471; khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trả cho chị Ngô Thị T số tiền vay gốc 70.000.000đ là đúng với quy định của pháp luật.

[3]. Về lãi suất:

Trong quá trình thu thập chứng cứ, chị Ngô Thị T trình bày lãi suất được hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 2%/1 tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2017 (Bút lục số 22) chị Nguyễn Thị Hồng T xác định lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng 6%/ 1 tháng. Như vậy các bên có tranh chấp với nhau về lãi suất. Tại khoản 2 Điều 476 của BLDS năm 2005 quy định: "Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ"

Ngoài ra tại Điều 1 - Quyết định 2668/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định: Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 9%/ năm.

Căn cứ vào các Điều luật viện dẫn nêu trên, HĐXX xác định mức lãi suất là: 9%/ 1 năm, tương đương 0.75%/ 1 tháng, lãi suất được tính như sau:

- Đối với số tiền vay 42.000.000đ: Tính từ ngày vay 16/4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2017 là 891 ngày, lãi suất là: 42.000.000đ x 0.75% x 891 ngày : 30 = 9.355.500đ.

- Đối với số tiền vay 15.000.000đ: Tính từ ngày vay 24/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2015 là 823 ngày, lãi suất là: 15.000.000đ x 0.75% x 823 ngày : 30 = 3.086.250đ.

- Đối với khoản tiền vay 10.000.000đ và 3.000.000đ đều được vay ngày 27/6/2015: Tính từ ngày vay 27/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2017 là 820 ngày, lãi suất là: 13.000.000đ x 0.75% x 820 ngày : 30 = 2.665.000đ.

Tổng số tiền lãi suất của hợp đồng vay là: 15.106.750đ (Mười lăm triệu một trăm lẽ sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Như vậy tổng số tiền vay gốc và lãi suất HĐXX buộc chị Nguyễn Thị Hồng T phải trả cho chị Ngô Thị T là: 85.106.750đ (Tám mươi lăm triệu một trăm lẽ sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tài sản thế chấp: Trong quá trình vay số tiền 70.000.000đ, chị Nguyễn Thị Hồng T có thế chấp cho chị Ngô Thị T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K – 209220 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/10/1996 đứng tên hộ ông Trần Văn H. Tuy nhiên việc chị Nguyễn Thị Hồng T thế chấp quyền sử dụng đất nói trên cho chị Ngô Thị T không tuân thủ theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch đảm bảo quyền sử dụng đất nên cần buộc chị Ngô Thị T trả lại cho chị Nguyễn Thị Hồng T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K – 209220 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/10/1996 đứng tên hộ ông Trần Văn H và các tài sản trên đất chị T giữ của ông H, nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các bên đương sự khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: HĐXX tuyên buộc chị Nguyễn Thị Hồng T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 85.106.750đ, do vậy mức án phí chị T phải chịu: 4.255.000đ (làm tròn số) theo mức: 85.106.750đ x 5% = 4.255.000đ.

Hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 1.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện P theo biên lai thu số AA/2014/0042825 ngày 17/4/2017.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T.

- Buộc chị Nguyễn Thị Hồng T hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 85.106.750đ (Tám mươi lăm triệu một trăm lẽ sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Trong đó tiền vay gốc: 70.000.000đ, tiền lãi suất: 15.106.750đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc chị Ngô Thị T hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K – 209220 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 22/10/1996 đứng tên hộ ông Trần Văn H.

- Về án phí:

+ Tuyên buộc chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu: 4.255.000đ (Làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho chị Ngô Thị T số tiền 1.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2014/0042825 ngày 17/4/2017.

Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn chị Ngô Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Thi hành án huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Trương Quang Vinh